

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU KÈ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-7-2019
V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hữu Trọng.

Bà Đinh Thị Tình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thi, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Tha- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2019/QĐST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Thông báo về việc thay đổi lịch xét xử giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn: Ông Phan Văn G, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà và ông Phan Văn G chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống với ông G có ba người con chung tên Phan Thị Thùy D, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1989; Phan Minh Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 1998 và Phan Tấn T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2000, các con đã trưởng thành. Nguyên nhân mâu thuẫn là do thời gian còn sống chung, vợ chồng bất đồng quan điểm, hay xảy ra cãi vã nên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng nghiêm trọng, đời sống hôn nhân không còn hạnh

phúc. Do đó, bà và ông G đã không còn sống chung với nhau từ tháng 11 năm 2016 đến nay.

Nay bà U xác định là không còn tình cảm với ông G nữa nên bà U yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà U yêu cầu được ly hôn với ông Phan Văn G. Về con chung: các con chung tên Phan Thị Thùy D; Phan Minh Đ và Phan Tấn T đều đã trưởng thành nên bà U không đặt ra yêu cầu giải quyết. Về T sản chung: Bà U không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có nên bà U cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phan Văn G là bị đơn không có ý kiến trả lời bằng văn bản: Ông G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội D vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết về hôn nhân: Do bà U và ông G không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà U và ông G là vợ chồng. Về con chung: các con chung Phan Thị Thùy D; Phan Minh Đ và Phan Tấn T đều đã trưởng thành, bà U không yêu cầu nên không xem xét. Về T sản chung không yêu cầu, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc bà U nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà U và ông G tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28; 35; 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quá trình tố tụng đạt các văn bản của Tòa án: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông G theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đến nay là lần xét xử thứ hai nhưng ông G vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông G là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Bà U và ông G chung sống với nhau vào năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014 nên hôn nhân của ông, bà là hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống bà U và ông G bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, sống chung không có hạnh phúc nên đã không còn sống chung với nhau. Nay bà U yêu cầu được ly hôn với ông G nhưng do bà U và ông G chung sống không có đăng ký kết hôn nên không thể giải quyết cho bà ly hôn mà cần áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà U và ông G là vợ chồng.

[3] Về nuôi con chung: Các con chung của bà U và ông G tên Phan Thị Thùy D, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1989; Phan Minh Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 1998 và Phan Tấn T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2000 đều đã trưởng thành, bà U không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về T sản chung: Bà U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà U khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: bà U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Xét quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị U và ông Phan Văn G là vợ chồng.

Về con chung: Con chung tên Phan Thị Thùy D, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1989; Phan Minh Đ, sinh ngày 22 tháng 8 năm 1998 và Phan Tấn T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2000 đều đã trưởng thành, bà U không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về chia T sản: Bà Nguyễn Thị U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị U khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị U phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001469 ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Bà Nguyễn Thị U đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Kè;
- Chi cục THADS huyện Cầu Kè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mỹ Ai